

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều tra giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất thời kỳ 2014 - 2019

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều a Khoản 1 điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia;

Căn cứ quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều tra Thống kê quốc gia;

Để đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý nhà nước và các nhu cầu sử dụng thông tin khác trong giai đoạn hiện nay;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Phương án điều tra giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất thời kỳ 2014-2019.

Điều 2. Phương án điều tra giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất thời kỳ 2014-2019 được áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 và thay thế Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất ban hành

theo Quyết định số 404/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia điều tra chịu trách nhiệm tổ chức điều tra và thực hiện báo cáo giá nguyên, nhiên, vật liệu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, TKG.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU
DÙNG CHO SẢN XUẤT THỜI KỲ 2014-2019

*(Ban hành theo Quyết định số 89 /QĐ-TCTK ngày 11 tháng 02 năm 2015
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (gọi tắt là chỉ số giá NNVL) là chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia, được Tổng cục Thống kê thu thập, tổng hợp và công bố để đáp ứng một số mục đích chủ yếu sau:

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, phân tích kinh tế vĩ mô; xây dựng kế hoạch nhập khẩu NNVL đi đôi với phát triển vùng nguyên liệu, công nghiệp phụ trợ... đảm bảo vật tư cho sản xuất;

- Làm căn cứ để các cơ sở sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng tính hệ số trượt giá vật tư (từ khi mua NNVL sản xuất đến khi bán sản phẩm ra thị trường). Cung cấp mức độ biến động giá giữa các loại NNVL, giúp nhà sản xuất tìm NNVL thay thế nhằm hạ giá thành sản phẩm;

- Là cơ sở để ngành Thống kê tính giá trị tăng thêm theo phương pháp giảm phát hai lần rút gọn theo ngành kinh tế.

2. Yêu cầu

- Nội dung điều tra phản ánh đầy đủ, đảm bảo mức độ tin cậy của biến động giá NNVL theo thời gian quý, 6 tháng, 9 tháng và năm;

- Chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất phân theo ngành cấp 4 và phân theo 6 vùng kinh tế, thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh;

- Chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất năm gốc 2014 (thời kỳ 2014-2019) có thể nối chuỗi được về năm gốc cũ 2009.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

Là mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (gọi tắt là ngành NLTS); ngành công nghiệp chế biến chế tạo (gọi tắt là ngành CNCBCT) và ngành xây dựng.

2. Đơn vị điều tra

- Các doanh nghiệp công nghiệp, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trực tiếp mua, nhập khẩu NNVL dùng cho sản xuất CNCBCT;
- Các cửa hàng của doanh nghiệp, của cơ sở kinh doanh cá thể chuyên bán vật tư dùng cho sản xuất các ngành NLTS và ngành xây dựng.

3. Phạm vi điều tra

- Đối với mặt hàng điều tra: Điều tra giá của 475 mặt hàng.
- Đối với không gian điều tra: Điều tra giá tại 38 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phạm vi khác:

Xét theo mục đích sử dụng cho ngành sản xuất: Chỉ điều tra giá NNVL đầu vào của 03 ngành kinh tế (Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng).

Xét theo xuất xứ hàng hóa: Điều tra giá NNVL có nguồn gốc sản xuất trong nước và có nguồn gốc nhập khẩu.

III. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA, THỜI GIAN THU THẬP SỐ LIỆU

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra giá tháng: ngày 5 hàng tháng.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

Điều tra giá quý quy định như sau: Giá quý I từ 1/1 - 31/3, giá quý II từ 1/4 - 30/6, giá quý III từ 1/7 - 30/9, giá quý IV từ 1/10 - 31/12.

3. Thời gian thu thập thông tin

Hàng tháng, điều tra viên thu thập thông tin trong 03 ngày (từ ngày 5 đến ngày 7 hàng tháng).

IV. NỘI DUNG ĐIỀU TRA VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

a/ Khái niệm, đặc điểm, quy định về giá và chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất

- *Giá NNVL dùng cho sản xuất*: Là số tiền mà người mua (người sản xuất hàng NLTS; CNCBCT; xây dựng) phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới. Giá NNVL dùng cho sản xuất là giá sử dụng cuối cùng (giá của người mua), bao gồm giá trị hàng bán và chi phí bốc dỡ, vận chuyển đến địa chỉ người mua; không tính thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ.

Đặc điểm của giá NNVL dùng cho sản xuất: Giá NNVL là giá sử dụng cuối cùng cho sản xuất nên giá **bao gồm giá trị hàng bán và chi phí vận chuyển**,

bốc dỡ. Trường hợp người mua được hoàn thuế VAT thì giá đưa vào tính chỉ số phải giảm trừ tương ứng phần thuế VAT được hoàn. Nếu đơn vị điều tra là cơ sở SXKD cá thể, nộp thuế khoán thì giá NNVL điều tra quy ước bằng giá bán ra, có chi phí vận chuyển đến người mua.

Do NNVL thường được mua với số lượng lớn nên trong thực tế giá NNVL thường tương ứng với giá bán buôn.

Để thuận lợi cho công tác điều tra, quy định như sau:

(1) Giá NNVL dùng cho sản xuất CNCBCT điều tra tại cơ sở người sản xuất.

(2) Giá NNVL dùng cho sản xuất NLTS và xây dựng điều tra tại nơi bán vật tư. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ, vận chuyển đến cửa trang trại sản xuất NLTS, chân công trình xây dựng do người bán trả (người bán vận chuyển hàng hóa miễn phí cho người mua quãng đường khoảng 5-10km, tùy loại hàng hóa). Trường hợp người bán không vận chuyển miễn phí, người mua tự đưa hàng hóa về cơ sở sản xuất thì quy định giá NNVL bao gồm giá thanh toán trên hóa đơn cộng chi phí bốc dỡ, vận chuyển (5-10km, tùy loại hàng hóa) do người mua phải trả.

Với cách điều tra như trên, giá NNVL thu thập tại nơi bán vật tư vẫn đảm bảo là giá của người sử dụng. Do tập quán sản xuất và tiêu dùng của nước ta, mỗi quận, huyện thường hình thành một số khu vực chuyên bán các loại vật tư cho sản xuất NLTS, xây dựng; nếu mạng lưới điều tra chọn những nơi này sẽ rất thuận lợi cho điều tra viên.

- *Chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất:* Là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại NNVL đại diện dùng cho sản xuất.

Chỉ số giá NNVL được tính theo các gốc là kỳ gốc (năm 2014), kỳ trước, cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá NNVL có hai loại cấu trúc:

Cấu trúc 1: Cấu trúc chỉ số giá NNVL chủ yếu dùng *cho sản xuất của từng* ngành kinh tế (3 ngành). Các cấp trong cấu trúc 1 trùng với các cấp trong Danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010 (VCPA 2010). Các chỉ số giá tính theo cấu trúc 1 là các chỉ số giá thành phần.

Cấu trúc 2: Cấu trúc chỉ số giá các loại NNVL dùng cho sản xuất được chia theo 7 nhóm ngành sản phẩm cấp 1, 28 nhóm cấp 2, 63 nhóm cấp 3, 99 nhóm cấp 4. Các cấp của Cấu trúc 2 trùng với các cấp trong VCPA 2010. Chỉ số giá tính theo cấu trúc 2 là chỉ số giá tổng hợp.

b/ Nội dung điều tra

- Thông tin chung của cuộc điều tra gồm: Tên đơn vị, doanh nghiệp (hoặc tên địa bàn điều tra); Địa chỉ (điện thoại, fax, email nếu có).

- Thông tin về giá của cuộc điều tra gồm: Tên mặt hàng NNVL; Nguồn

gốc nhập khẩu; Quy cách, phẩm cấp quan sát; Khối lượng, đơn vị quan sát; Đơn giá quan sát (không bao gồm thuế VAT, nhưng có chi phí vận chuyển đến người mua).

2. Phiếu điều tra

Điều tra giá NNVL dùng cho sản xuất sử dụng 03 loại phiếu điều tra:

- Phiếu số 1.1/ĐT.G.NVL-NN: Phiếu thu thập thông tin giá NNVL dùng cho sản xuất NLTS;
- Phiếu số 1.2/ĐT.G.NVL-CN: Phiếu thu thập thông tin giá NNVL dùng cho sản xuất CNCBCT;
- Phiếu số 1.3/ĐT.G.NVL-XD: Phiếu thu thập thông tin giá NNVL dùng cho xây dựng.

V. CÁC BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra sử dụng 6 loại danh mục:

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007), ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010 (VCPA 2010), ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010, ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ được cập nhật đến thời điểm điều tra;
- Danh mục các nước phân theo khu vực địa lý, châu lục;
- Danh mục mặt hàng đại diện ban hành kèm theo Phương án điều tra.
- Cấu trúc chỉ số giá NNVL ban hành kèm theo Phương án điều tra;

TỔNG CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Bích Lâm

PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 1.1/ĐTГ.NNVL-NN : Phiếu thu thập thông tin giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;

Phiếu số 1.2/ĐTГ.NNVL-CN : Phiếu thu thập thông tin giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo;

Phiếu số 1.3/ĐTГ.NNVL-XD : Phiếu thu thập thông tin giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho xây dựng.